



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thừa Thiên Huế

Số 14

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

		Trang
17-3-2021	Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 42/2010/QĐ-UBND ngày 26/10/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin tại cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế.	03
18-3-2021	Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Phụ lục VII và Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	05

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18-3-2021	Quyết định số 589/QĐ-UBND quy định Tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Thừa Thiên Huế.	16
22-3-2021	Quyết định số 619/QĐ-UBND quy định quản lý, vận hành và khai thác hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân tỉnh Thừa Thiên Huế.	20

- | | | |
|-----------|--|----|
| 22-3-2021 | Chỉ thị số 12/CT-UBND về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới. | 37 |
| 23-3-2021 | Chỉ thị số 13/CT-UBND về việc đẩy mạnh thực hiện Dự án sản xuất, cấp và quản lý Căn cước công dân. | 41 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2021/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 42/2010/QĐ-UBND ngày 26/10/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin tại cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 99/TTr-STTTT ngày 18 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 42/2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin tại cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 4 năm 2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: 16/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thừa Thiên Huế, ngày 18 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VII và Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 334/TTr-STC ngày 28 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VII và Phụ lục VIII giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Phú Vang và huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành

kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VII: Theo Phụ lục kèm theo.
2. Bổ sung thứ tự V vào Bảng giá theo điện tích sử dụng tại phần II Phụ lục VIII: Theo Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2021, bãi bỏ Phụ lục VII giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Phú Vang ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phương

Phụ lục VII
GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ
ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ VANG

(Kèm theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VINH THANH:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
A	CHỢ SÁNG		
I	Giá dịch vụ sử dụng điện tích lô hàng cố định		
a	Đình chợ số 1 và 2		
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	43.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	39.000
3	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	38.000
b	Đình chợ số 3		
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	36.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	32.000
3	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	30.000
c	Đình chợ số 4		
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	33.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	31.000
d	Chợ cá		
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	37.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	30.000
II	Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:		
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000
B	CHỢ CHIỀU		
I	Giá dịch vụ sử dụng điện tích lô hàng cố định		
1	Đơn giá lô trong đình chợ:	đồng/m ² /tháng	46.000
2	Đơn giá lô ngoài đình chợ: (tạm bợ)	đồng/m ² /tháng	2.000
II	Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:		
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000

2. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN THUẬN AN:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
A	CHỢ THUẬN AN		

I	GIÁ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH KI ỚT		
1	Đơn giá Kiot loại 1	đồng/m ² /tháng	140.000
2	Đơn giá Kiot loại 2	đồng/m ² /tháng	91.000
II	GIÁ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH LÔ ĐÌNH 1		
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	84.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	78.000
3	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	62.000
4	Đơn giá lô hàng loại 4:	đồng/m ² /tháng	38.000
III	GIÁ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH LÔ ĐÌNH 2		
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	114.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	66.000
IV	GIÁ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH LÔ CÁ, THỊT		
1	Đơn giá lô hàng:	đồng/m ² /tháng	90.000
V	GIÁ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH LÔ RAU, GIA VỊ		
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	55.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	44.000
B	CHỢ PHÚ TÂN		
1	Đơn giá Kiot	đồng/m ² /tháng	122.000
2	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	76.000
3	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	66.000
4	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	60.000

3. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN PHÚ ĐÀ:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
A	CHỢ HÒA ĐÀ TÂY		
I	GIÁ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH KI ỚT CỐ ĐỊNH:ĐÌNH SỐ 1		
1	Đơn giá Kiot loại 1:	đồng/m ² /tháng	37.000
2	Đơn giá Kiot loại 2:	đồng/m ² /tháng	21.000
II	GIÁ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH LÔ HÀNG CỐ ĐỊNH:ĐÌNH SỐ 1		
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	17.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	13.000
3	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	11.000
III	GIÁ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH LÔ HÀNG CỐ ĐỊNH:ĐÌNH SỐ 2		
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	19.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	14.000
3	Đơn giá lô hàng tạm bợ:	đồng/m ² /tháng	7.000
IV	Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:		
1	Theo lượt	đồng/lượt	3.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	10.000

B	CHỢ TRƯỜNG LỮ		
I	Giá dịch vụ sử dụng điện tích lô hàng cố định		
1	Đơn giá Kiot loại 1:	đồng/m ² /tháng	16.000
2	Đơn giá Kiot loại 2:	đồng/m ² /tháng	13.000
3	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	12.000
4	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	11.000
5	Đơn giá lô hàng tạm bợ:	đồng/m ² /tháng	5.000
II	Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày		
1	Theo lượt	đồng/lượt	3.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	10.000

4. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ DƯƠNG:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Giá dịch vụ sử dụng điện tích lô hàng cố định		
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	189.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	127.000
3	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	75.000
4	Đơn giá lô hàng loại 4:	đồng/m ² /tháng	50.000
5	Đơn giá lô hàng loại 5:	đồng/m ² /tháng	41.000
II	Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt		
1	Theo lượt	đồng/lượt	3.000

5. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ GIA:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
	CHỢ VINH PHÚ		
I	Giá dịch vụ sử dụng điện tích lô hàng cố định		
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m ² /tháng	3.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m ² /tháng	1.300
	CHỢ VINH THÁI		
	Giá dịch vụ sử dụng điện tích lô hàng cố định		
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m ² /tháng	20.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m ² /tháng	15.000
3	Đơn giá lô hàng loại 3	đồng/m ² /tháng	8.000
	Đơn giá thu theo lượt hoặc theo ngày		
1	Theo lượt	đồng/lượt	3.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000

6. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ AN:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
CHỢ AN TRUYỀN			
I Giá dịch vụ sử dụng diện tích lô hàng cố định			
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	17.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	15.000
3	Đơn giá lô hàng tạm bợ:	đồng/m ² /tháng	14.000
II Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:			
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000
CHỢ TRIỀU THỦY			
I Giá dịch vụ sử dụng diện tích lô hàng cố định			
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	15.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	13.000
3	Đơn giá lô hàng tạm bợ:	đồng/m ² /tháng	12.000
II Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:			
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000

7. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ THƯỢNG:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
I Giá dịch vụ sử dụng diện tích lô hàng cố định			
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	64.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	57.000
3	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	44.000
II Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:			
1	Theo lượt	đồng/lượt	1.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	2.000

8. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ XUÂN:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
CHỢ DIÊN ĐẠI			

I Đơn giá sử dụng lô hàng cố định			
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	17.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	16.000
1	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	15.000
2	Đơn giá lô hàng loại 4: (KV ngoài trời)	đồng/m ² /tháng	8.000
II Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt			
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000
CHỢ QUẢNG XUYÊN			
I Đơn giá sử dụng lô hàng cố định			
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	13.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	11.000
3	Đơn giá lô hàng loại 4: (KV ngoài trời)	đồng/m ² /tháng	8.000
II Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày			
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000

9. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ MẬU:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
I Đơn giá sử dụng lô hàng cố định			
1	Đơn giá Ki ốt loại 1:	đồng/m ² /tháng	110.000
2	Đơn giá Ki ốt loại 2:	đồng/m ² /tháng	98.000
3	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	33.000
3	Đơn giá lô hàng tạm bợ:	đồng/m ² /tháng	28.000
III Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt			
1	Theo lượt	đồng/lượt	5.000

10. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ THANH:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
I Đơn giá sử dụng lô hàng cố định			
1	Đơn giá ki ốt loại 1:	đồng/m ² /tháng	18.000
2	Đơn giá ki ốt loại 2:	đồng/m ² /tháng	15.000
3	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	12.000

4	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	8.000
II	Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt:		
1	Theo lượt	đồng/lượt	1.000

11. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ HẢI:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Đơn giá sử dụng diện tích lô hàng cố định		
1	Đơn giá Ki ốt	đồng/m ² /tháng	85.000
2	Đơn giá lô hàng đặc biệt:	đồng/m ² /tháng	93.000
3	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	25.000
4	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	17.000
5	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	16.000
5	Đơn giá lô hàng loại 4:	đồng/m ² /tháng	15.000
II	Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:		
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000

12. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ THUẬN:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
A	CHỢ AN DƯƠNG		
1	Đơn giá Ki ốt:	đồng/m ² /tháng	50.000
2	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	46.000
3	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	44.000
4	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	42.000
5	Đơn giá lô hàng loại 4:	đồng/m ² /tháng	40.000
6	Đơn giá lô hàng loại 5:	đồng/m ² /tháng	28.000
7	Đơn giá lô hàng tạm bợ:	đồng/m ² /tháng	24.000
II	Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:		
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000
B	CHỢ HÒA DUÂN		
1	Đơn giá Ki ốt:	đồng/m ² /tháng	48.000
2	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	42.000

3	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	40.000
4	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	38.000
5	Đơn giá lô hàng loại 4:	đồng/m ² /tháng	36.000
6	Đơn giá lô hàng loại 5:	đồng/m ² /tháng	30.000
7	Đơn giá lô hàng tạm bợ:	đồng/m ² /tháng	18.000
II	Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:		
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000

13. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ MỸ:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Đơn giá sử dụng diện tích lô hàng cố định		
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	27.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	23.000
3	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	18.000
4	Đơn giá lô hàng tạm bợ:	đồng/m ² /tháng	9.000
II	Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:		
1	Theo lượt	đồng/lượt	3.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000

14. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VINH HÀ:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Đơn giá sử dụng diện tích lô hàng cố định		
1	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	24.000
2	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	20.000
3	Đơn giá lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	18.000
4	Đơn giá lô hàng loại 4:	đồng/m ² /tháng	12.000
5	Đơn giá lô hàng loại 5:	đồng/m ² /tháng	6.000
II	Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:		
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000

15. CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VINH AN:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Đơn giá sử dụng diện tích lô hàng cố định		
2	Đơn giá lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	18.000
3	Đơn giá lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	14.000
II	Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:		
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000

Phụ lục VIII**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ
BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN***(Kèm theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

TT	ĐƠN VỊ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
V	Chợ Quảng Phú			
1	Ki ốt loại 1:	đồng/m ² /tháng	27.513	
2	Kiot loại 2:	đồng/m ² /tháng	25.900	
3	Ki ốt loại 3:	đồng/m ² /tháng	23.077	
4	Lô hàng loại 1:	đồng/m ² /tháng	17.856	
5	Lô hàng loại 2:	đồng/m ² /tháng	16.633	
6	Lô hàng loại 3:	đồng/m ² /tháng	54.292	
7	Lô hàng tự tiêu tự sản (Hàng thịt)	đồng/m ² /tháng	52.276	
8	Lô hàng tự tiêu tự sản (Hàng cá)	đồng/m ² /tháng	34.630	
9	Lô hàng tự tiêu tự sản (Hàng rau)	đồng/m ² /tháng	34.630	

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 589/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 18 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH**Quy định Tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa
trong cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Thừa Thiên Huế****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục;**Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;**Căn cứ Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 474/TTr-SGDĐT ngày 09 tháng 03 năm 2021.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Thừa Thiên Huế.**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh về Quy định Tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Nguyễn Thanh Bình**

QUY ĐỊNH**Tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông
tỉnh Thừa Thiên Huế**

(Kèm theo Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

Tiêu chí 1. Phù hợp với việc học của học sinh

1. Sách giáo khoa được trình bày khoa học, rõ ràng, dễ hiểu, tạo hứng thú học tập cho học sinh. Kênh chữ chọn lọc, kênh hình gần gũi, trực quan, có tính giáo dục và tính thẩm mỹ cao.

2. Nội dung mỗi bài học trong sách giáo khoa được thể hiện khoa học, chính xác, sinh động, thúc đẩy học sinh học tập tích cực, chủ động, kích thích học sinh tư duy sáng tạo, độc lập đồng thời có thể phát triển kỹ năng hợp tác của học sinh.

3. Nội dung các bài học/chủ đề trong sách giáo khoa có những hoạt động học tập thiết thực, giúp học sinh biết cách định hướng để đạt được mục tiêu học tập.

4. Các nhiệm vụ học tập trong mỗi bài học hướng đến việc hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực người học, hình thành và phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng tư duy, rèn khả năng tích hợp, vận dụng kiến thức mới cho học sinh.

Tiêu chí 2. Thuận tiện, hiệu quả đối với giáo viên

1. Cách thiết kế bài học/chủ đề trong sách giáo khoa giúp giáo viên dễ dạy, dễ lựa chọn phương án, hình thức tổ chức và phương pháp dạy học tích cực.

2. Sách giáo khoa có các nội dung, chủ đề kiến thức phong phú, giúp giáo viên có thể thực hiện dạy học tích hợp, gắn kết nội dung bài học với thực tiễn.

3. Nội dung sách giáo khoa đảm bảo mục tiêu phân hóa, nhiều hình thức và phương pháp đánh giá, thuận lợi cho giáo viên trong việc lựa chọn công cụ đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của học sinh.

4. Cấu trúc sách giáo khoa thuận tiện cho tổ/nhóm chuyên môn xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá, phù hợp với kế hoạch giáo dục của nhà trường.

5. Sách giáo khoa phải có sách giáo viên (hoặc tài liệu hướng dẫn) đi kèm để hỗ trợ giáo viên trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học.

Tiêu chí 3. Phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương

1. Nội dung sách giáo khoa đảm bảo tính kế thừa, ngôn ngữ, nội dung và cách thức thể hiện phù hợp với văn hóa, lịch sử, địa lý của địa phương; có thể điều chỉnh để phù hợp với khả năng và phong cách học tập của nhiều nhóm đối tượng học sinh và có thể triển khai tốt với điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và các điều kiện dạy học khác của nhà trường.

2. Cấu trúc sách giáo khoa có tính mở, tạo điều kiện để địa phương, nhà trường chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục và tạo cơ hội để nhà trường, tổ/nhóm chuyên môn và giáo viên bổ sung những nội dung và hoạt động đặc thù thích hợp, sát với thực tế địa phương.

3. Chất lượng sách giáo khoa được in với chất liệu đảm bảo, có giá thành hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế của cộng đồng dân cư địa phương; có thể được sử dụng lại cho năm học sau để tránh lãng phí, tốn kém.

Tiêu chí 4. Các yếu tố đi kèm với sách giáo khoa đảm bảo chất lượng dạy-học

1. Phương pháp tập huấn, hỗ trợ đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trong việc giới thiệu những điểm mới của sách giáo khoa đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018, cách sử dụng sách giáo khoa hiệu quả, đảm bảo chất lượng.

2. Nguồn tài nguyên, học liệu điện tử bổ sung cho sách giáo khoa đa dạng, phong phú, hữu ích.

3. Danh mục thiết bị dạy học kèm theo sách giáo khoa phù hợp, có chất lượng, dễ sử dụng, giá thành hợp lý.

4. Kênh phân phối, phát hành sách giáo khoa kịp thời, đáp ứng yêu cầu.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 619/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định quản lý, vận hành và khai thác hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

Căn cứ Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 4888/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Đề án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh giai đoạn 2019 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 5349/QĐ-BYT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Bộ Y tế về phê duyệt kế hoạch triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 572/TTr-SYT ngày 05 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định quản lý, vận hành và khai thác hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân tỉnh Thừa Thiên Huế”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thủ trưởng các đơn vị khám chữa bệnh Bộ, Ngành đóng trên địa bàn, các bệnh viện tư nhân, phòng khám tư nhân, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quy định quản lý, vận hành và khai thác hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân tỉnh Thừa Thiên Huế

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 22/3/2021
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân (gọi tắt là Hệ thống HSSKĐT) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
2. Trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng Hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc Sở Y tế tỉnh Thừa Thiên Huế.
2. Tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan đến vận hành, quản lý, sử dụng Hệ thống HSSKĐT.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hệ thống Hồ sơ sức khỏe toàn dân (sau đây gọi tắt là Hệ thống)*: Hồ sơ sức khỏe là tài liệu y tế ghi lại quá trình chăm sóc sức khỏe của một người từ lúc sinh ra cho đến mất đi theo mẫu quy định của Bộ Y tế.

Hồ sơ sức khỏe điện tử (EHR) là bản tin học hóa của hồ sơ sức khỏe được lập, hiển thị, cập nhật, lưu trữ và chia sẻ bằng phương tiện điện tử.

2. *Mã định danh cá nhân* là mã số duy nhất được hệ thống sinh ra nhằm định nghĩa một đối tượng là người dân, qua mã định danh cá nhân có thể xem được các thông tin cá nhân, lịch sử khám chữa bệnh.

Điều 4. Nguyên tắc chung khi quản lý, sử dụng Hệ thống

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ thông tin cá nhân, giao dịch điện tử, công nghệ thông tin và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Tài khoản được cung cấp cho tổ chức, cá nhân theo phân cấp, chức năng, nhiệm vụ và phải tự bảo vệ thông tin tài khoản.

3. Mỗi một người dân chỉ có duy nhất một mã số trên hệ thống, mã số sẽ được cung cấp trực tiếp cho người dân.

4. Quản lý, sử dụng Hệ thống theo đúng mục đích, thẩm quyền; đảm bảo thực hiện đúng quy trình và tiến độ để không làm gián đoạn quá trình xử lý và luân chuyển thông tin của Hệ thống.

5. Đảm bảo tính chính xác, trung thực, đầy đủ các thông tin.

6. Thông tin, dữ liệu dạng ký tự dùng trong Hệ thống sử dụng bộ mã theo tiêu chuẩn TCVN 6909-2001 (Unicode) theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 72/2002/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2002 về việc thống nhất dùng bộ mã các ký tự chữ Việt theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001 trong trao đổi thông tin điện tử giữa các tổ chức của Đảng và Nhà nước.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG

Điều 5. Địa chỉ truy cập Hệ thống

Hệ thống được truy cập tại địa chỉ: <http://hssk.kcb.vn>

Hệ thống tích hợp kết nối dữ liệu và cung cấp thông tin tại ứng dụng dịch vụ đô thị thông minh HUE-S.

Điều 6. Quy tắc về tài khoản tham gia hệ thống

1. Tạo lập, cấp và thu hồi tài khoản trực tiếp trên hệ thống:

a) Sở Y tế có trách nhiệm quy định và thực hiện việc cung cấp, thu hồi tài khoản cho các đơn vị trên địa bàn tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 của Quy định này theo quy chuẩn sau:

- Tuyển tỉnh gồm:

+ Sở Y tế: syt_tên tỉnh/thành phố.

(Ví dụ: Sở Y tế Thừa Thiên Huế thì Tên đăng nhập: syt_thuathienhue).

+ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật: tên tỉnh/thành phố viết tắt_đơn vị

(Ví dụ: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thì Tên đăng nhập: tth_cdc).

+ Cơ sở Khám chữa Bệnh: Tên tỉnh/thành phố viết tắt_bv_tên đơn vị.

(Ví dụ Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thừa Thiên Huế, tên đăng nhập: tth_bv_dakhoatinh)

- Tuyến huyện: có 01 tài khoản:

+ Trung tâm Y tế: tên tỉnh/thành phố viết tắt_tên quận/huyện (Ví dụ: Trung tâm Y tế Phú Lộc thì Tên đăng nhập: tth_phuloc).

- Tuyến xã: có 01 tài khoản, gồm:

+ Tên tỉnh/thành phố viết tắt_tên quận/huyện viết tắt_tên xã/phường.

(Ví dụ: Trạm Y tế xã Lộc Bồn , Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế thì Tên đăng nhập là “tth_plc_locbon”)

- Người dân: Được cấp tài khoản theo mã số Bảo hiểm xã hội hoặc theo số điện thoại đã được xác thực để phục vụ tra cứu hồ sơ sức khỏe của cá nhân và người thân.

b) Một số trường hợp đặc biệt tại Điểm a, Khoản 1, Điều 6 của Quy định này (tên huyện, tên thị xã trùng nhau), tài khoản của đơn vị sẽ do Sở Y tế cung cấp.

2. Mật khẩu ban đầu được cung cấp bởi các đơn vị phân cấp tại khoản 1, Điều 6 Quy định này.

3. Quản lý tài khoản:

a) Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm tiếp nhận, phân cấp, quản lý tài khoản và bàn giao tài khoản bằng văn bản cho cá nhân có trách nhiệm của đơn vị quản lý, sử dụng. Cá nhân nhận nhiệm vụ quản trị tài khoản đơn vị phải thực hiện nghiêm việc bảo vệ bí mật, tính riêng tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật các vấn đề lộ, lọt thông tin.

b) Tổ chức, cá nhân sau khi nhận tài khoản, có trách nhiệm đổi mật khẩu ban đầu ngay sau khi được cung cấp, đặt mật khẩu mới đúng quy định về tính bảo mật (tối thiểu có 8 ký tự bao gồm ký tự thường, ký tự in hoa, ký tự số và ký tự đặc biệt) và có trách nhiệm quản lý mật khẩu mới.

c) Trường hợp mất mật khẩu, thay đổi thông tin tài khoản, thông tin đơn vị cần gửi văn bản cho đơn vị cung cấp tài khoản theo phân cấp tại khoản 1, Điều 6, Quy định này.

d) Trong trường hợp tổ chức, cá nhân không sử dụng tài khoản (trong vòng 01 năm liên tiếp không truy cập vào Hệ thống), đơn vị cấp tài khoản có trách nhiệm xác minh lại thông tin đăng nhập và có thể khóa tài khoản của tổ chức, cá nhân đó.

Chương III**TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TRONG VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HỆ THỐNG****Điều 7. Trách nhiệm, quyền hạn của Sở Y tế**

1. Đầu mối quản lý duy trì hệ thống, cơ sở dữ liệu của Hệ thống.
2. Thường xuyên truy cập Hệ thống để nắm tình hình trên phạm vi toàn tỉnh.
3. Tạo lập, cung cấp, thu hồi tài khoản của Hệ thống cho các đơn vị theo Điều 6 của Quy định này.
4. Phối hợp để đảm bảo tính bảo mật và toàn vẹn số liệu do đơn vị quản lý.
5. Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc triển khai, áp dụng Hệ thống.
6. Chỉ đạo các cơ sở khám chữa bệnh và các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn tỉnh đảm bảo liên thông 100% dữ liệu khám chữa bệnh, dữ liệu tiêm chủng vào Hệ thống Hồ sơ sức khỏe điện tử và mức độ áp dụng của Hệ thống phù hợp từng giai đoạn được đầu tư.
7. Phối hợp với cùng các đơn vị liên quan để chuyển đổi lưu trữ dữ liệu tại Trung tâm Giám sát và Điều hành Đô thị thông minh tỉnh; Phối hợp để thực hiện kết nối và liên thông dữ liệu vào dịch vụ ứng dụng đô thị thông minh của tỉnh để cung cấp cho người dân trên ứng dụng HUE-S; Tham mưu và phối hợp thực hiện liên thông Hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử của tỉnh vào Hệ thống dùng chung toàn quốc khi có chủ trương và yêu cầu.
8. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai Hệ thống trên phạm vi toàn tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm, quyền hạn của Trung tâm Y tế huyện/thị xã/thành phố

1. Quản lý tài khoản theo phân cấp tại Điều 6 của Quy định này.
2. Thường xuyên truy cập Hệ thống để nắm tình hình triển khai thực hiện Hệ thống trên địa bàn.
3. Đảm bảo 100% dữ liệu khám chữa bệnh và dữ liệu tiêm chủng liên thông vào Hệ thống.
4. Đảm bảo tính bảo mật và toàn vẹn số liệu do đơn vị.
5. Đầu mối giải quyết việc trùng lặp đối tượng trên địa bàn quản lý, đảm bảo duy nhất 01 đối tượng trên Hệ thống theo Điều 7 của Quy định này.

6. Thường xuyên rà soát, chuẩn hóa số liệu, đảm bảo số liệu được chuẩn hóa và chỉ đạo các Trạm Y tế xã/phường/thị trấn thuộc địa bàn quản lý, cập nhật vào Hệ thống.

7. Hướng dẫn sử dụng hệ thống cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn.

8. Tham mưu cho Sở Y tế và Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố để chỉ đạo các đơn vị cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở tiêm chủng trên địa bàn triển khai áp dụng và duy trì Hệ thống.

9. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai áp dụng, duy trì Hệ thống tại địa bàn và báo cáo bằng văn bản về Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố định kỳ trước ngày 5 hằng tháng .

Điều 9. Trách nhiệm, quyền hạn của Trạm Y tế xã/phường/thị trấn

1. Áp dụng trực tiếp Hệ thống.
2. Quản lý tài khoản theo phân cấp tại Điều 6 của Quy định này.
3. Đảm bảo tính bảo mật và toàn vẹn số liệu do đơn vị quản lý.
4. Cung cấp mã số cho người dân ngay sau khi Hệ thống có mã số.
5. Đảm bảo 100% dữ liệu khám chữa bệnh và dữ liệu tiêm chủng liên thông vào Hệ thống.
6. Thường xuyên rà soát và chuẩn hóa số liệu trước khi đưa vào Hệ thống.
7. Cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin khi có sự thay đổi.
8. Thực hiện việc xóa đối tượng theo Khoản 4, Điều 7 của Quy định này.
9. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Điều 10. Các cơ quan đơn vị liên quan

1. Phối hợp với Sở Y tế đưa ra giải pháp kỹ thuật, tiêu chuẩn về kết nối, bảo mật, an ninh, an toàn Hệ thống.

2. Thông tin, dữ liệu phải được mã hóa trước khi lưu trữ và bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ và các quy định chuyên ngành Y tế để đảm bảo an toàn và thuận tiện trong việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin.

3. Hệ thống đảm bảo cung cấp thông tin cho người dân khi có yêu cầu theo đúng quy định tại Quyết định số 831/QĐ-BYT ngày 11 tháng 3 năm 2017 của Bộ Y tế về việc ban hành mẫu hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu.

4. Phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức kiểm tra, giám sát các đơn vị, địa phương trong quá trình triển khai Hệ thống.

5. Thực hiện hướng dẫn, đào tạo việc vận hành và sử dụng Hệ thống.

Điều 11. Các đơn vị khám chữa bệnh Bộ, Ngành đóng trên địa bàn, các bệnh viện tư nhân, các phòng khám tư nhân, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

1. Đảm bảo liên thông 100% dữ liệu khám chữa bệnh thanh toán BHYT vào Hệ thống sau khi kết thúc lần khám bệnh hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú, nội trú đối với người bệnh trong ngày.

2. Đảm bảo liên thông 100% dữ liệu đối tượng trẻ em thuộc nhóm theo dõi, quản lý trên Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia (<http://tcmr.ytecoso.vn:8082/TiemChung>) và hệ thống tiêm chủng dịch vụ phải có thông tin đầy đủ, chính xác và liên thông vào Hệ thống.

3. Phối hợp cùng Sở Y tế để kiểm tra, giám sát việc liên thông dữ liệu của các Hệ thống có liên quan.

Điều 12. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Phối hợp với Sở Y tế nghiên cứu, triển khai các giải pháp kỹ thuật, tiêu chuẩn về kết nối, bảo mật, an ninh, an toàn để hoàn thiện Hệ thống theo quy định hiện hành.

2. Đảm bảo tính bảo mật dữ liệu, tính an toàn, an ninh thông tin khi kết nối, chia sẻ dữ liệu vào ứng dụng đô thị thông minh của tỉnh. Không kết nối, chia sẻ liên thông dữ liệu qua đơn vị thứ ba khi chưa thống nhất các bên.

3. Sở Thông tin và Truyền thông đảm bảo về chế độ lưu trữ, bảo mật và an toàn cơ sở dữ liệu của Hệ thống.

Điều 13. Trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của cá nhân được giao phụ trách tài khoản quản trị của đơn vị và tài khoản cá nhân

1. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm tiếp nhận, phân cấp, quản lý tài khoản và bàn giao tài khoản bằng văn bản cho cá nhân có trách nhiệm của đơn vị quản lý, sử dụng và thực hiện quản lý tài khoản đúng Khoản 3 thuộc Điều 6 Quy định này.

2. Thực hiện quản lý dữ liệu trên hệ thống theo chức năng và nhiệm vụ được giao.

3. Không cung cấp thông tin liên quan đến hồ sơ sức khỏe cá nhân nào cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nếu chưa có sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị và trái với quy định của pháp luật.

Điều 14. Quy định người dùng khi tham gia hệ thống

1. Được phép:

a) Được tạo điều kiện để sử dụng tài khoản của mình thuận tiện và an toàn.

b) Sử dụng các dịch vụ và tiện ích chăm sóc sức khỏe.

- c) Được mở tài khoản tham gia hệ thống.
- d) Được yêu cầu nơi mở tài khoản tạm khóa, đóng tài khoản khi cần thiết.
- đ) Được cung cấp thông tin theo mẫu Phụ lục 1 đính kèm.

2. Quy định khi tham gia hệ thống:

- a) Chấp hành các quy định về mở và sử dụng tài khoản tại quy định này.
- b) Kịp thời thông báo cho đơn vị nơi mở tài khoản khi phát hiện thấy có sai sót, nhầm lẫn trên tài khoản của mình hoặc nghi ngờ tài khoản của mình bị lợi dụng.
- c) Cung cấp đầy đủ, rõ ràng, chính xác các thông tin liên quan về mở và sử dụng tài khoản. Thông báo kịp thời và gửi các giấy tờ liên quan cho đơn vị nơi mở tài khoản khi có sự thay đổi về thông tin trong hồ sơ mở tài khoản tham gia hệ thống.
- d) Chịu trách nhiệm về những sai sót hoặc bị lợi dụng, lừa đảo khi sử dụng dịch vụ trên hệ thống do lỗi của mình.
- đ) Chịu trách nhiệm về việc quản lý tài khoản của mình.
- e) Không được sử dụng tài khoản nhằm mục đích khác.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Công tác báo cáo

Định kỳ hàng quý, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổng hợp tình hình quản lý sử dụng Hệ thống của các cá nhân/đơn vị liên quan báo cáo Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi cấp có thẩm quyền để phối hợp giải quyết.

Điều 16. Kinh phí bảo đảm hoạt động Hệ thống

1. Đơn vị quản lý, vận hành kỹ thuật Hệ thống (Sở Y tế) là đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan lập dự toán kinh phí xây dựng, duy trì, vận hành và nâng cấp Hệ thống.

2. Hàng năm Sở Y tế có trách nhiệm lập phương án phân bổ kinh phí cho công tác xây dựng, duy trì, vận hành, nâng cấp Hệ thống từ nguồn ngân sách Nhà nước gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 2, Quy định này có trách nhiệm quán triệt, chỉ đạo và giám sát công chức, viên chức, người lao động thuộc đơn vị mình thực hiện đúng và đầy đủ nội dung Quy định này.

2. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Y tế để tổng hợp trình UBND tỉnh và cơ quan cấp trên liên quan để nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC: HỒ SƠ QUẢN LÝ SỨC KHỎE CÁ NHÂN

(Theo Quyết định số 831/QĐ-BYT ngày 11/3/2017 của Bộ Y tế về việc ban hành mẫu hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, áp dụng cho Điểm c, Khoản 2, Điều 14)

A. PHẦN THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

Mã hộ GD:.....

Họ và tên: Quan hệ với chủ hộ:.....

Giới tính: Nam Nữ .Nhóm máu: Hệ ABO: Hệ Rh:.....

Ngày sinh: Tỉnh/TP đăng ký khai sinh:

Dân tộc: Quốc tịch: Tôn giáo: Nghề nghiệp:

Số CMND/CCCD: ngày cấp: nơi cấp:

Mã định danh BHYT/ Số thẻ BHYT:

Nơi đăng ký HKTT: (Thôn/xóm; số nhà, đường phố):

Xã/Phường: Quận/Huyện: Tỉnh/TP.....

Nơi ở hiện tại: Thôn/xóm; số nhà, đường phố:.....

Xã/Phường: Quận/Huyện: Tỉnh/TP.....

Điện thoại: Cố định Di động: Email:.....

Họ tên mẹ: Họ tên bố:.....

Họ tên người chăm sóc chính (NCSC):.....Mối quan hệ:.....

Điện thoại (bố/mẹ/người NCSC): Cố định Di động:

B. NHÓM THÔNG TIN TIỀN SỬ VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN SỨC KHỎE**1. Tình trạng lúc sinh**Đẻ thường Đẻ mổ Đẻ thiếu tháng Bị ngạt lúc đẻ

Cân nặng lúc đẻ.....gr Chiều dài lúc đẻ:.....cm

Dị tật bẩm sinh (ghi rõ nếu có):

Vấn đề khác (ghi rõ nếu có):

2. Yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe cá nhân

Hút thuốc lá, Lào	Không <input type="checkbox"/>	Có <input type="checkbox"/>	Hút thường xuyên <input type="checkbox"/>	Đã bỏ	<input type="checkbox"/>
Uống rượu bia thường xuyên	Không <input type="checkbox"/>	Có <input type="checkbox"/>	Số ly cốc uống/ngày.....	Đã bỏ	<input type="checkbox"/>
Sử dụng ma túy	Không <input type="checkbox"/>	Có <input type="checkbox"/>	Sử dụng thường xuyên <input type="checkbox"/>	Đã bỏ	<input type="checkbox"/>
Hoạt động thể lực	Không <input type="checkbox"/>	Có <input type="checkbox"/>	Thường xuyên (tập thể dục, thể thao...)		<input type="checkbox"/>

Yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp/ Môi trường sống (Hóa chất, bụi, ồn, virút,...) ghi rõ yếu tố tiếp xúc: thời gian tiếp xúc. Loại hồ xí của gia đình (xả nước/ hai ngăn/hồ xí thùng/ không có hồ xí): Nguy cơ khác (ghi rõ):
--

3. Tiền sử bệnh tật, dị ứng

Dị ứng:

Loại	Mô tả rõ
Thuốc	
Hóa chất/mỹ phẩm	
Thực phẩm	
Khác	

Bệnh tật:

Bệnh tim mạch	<input type="checkbox"/>	Tăng huyết áp	<input type="checkbox"/>	Đái tháo đường	<input type="checkbox"/>	Bệnh dạ dày	<input type="checkbox"/>
Bệnh phổi mạn tính	<input type="checkbox"/>	Hen suyễn	<input type="checkbox"/>	Bệnh bướu cổ	<input type="checkbox"/>	Viêm gan	<input type="checkbox"/>
Tim bẩm sinh	<input type="checkbox"/>	Tâm thần	<input type="checkbox"/>	Tự kỷ	<input type="checkbox"/>	Động kinh	<input type="checkbox"/>
Ung thư (ghi rõ loại ung thư):							
Lao (ghi rõ loại lao):							
Khác (nêu rõ):							

4. Khuyết tật

Bộ phận/cơ quan	Mô tả
Thính lực	
Thị lực	
Tay	
Chân	
Cong vẹo cột sống	
Khe hở môi, vòm miệng	
Khác	

5. Tiền sử phẫu thuật (ghi rõ bộ phận cơ thể đã phẫu thuật và năm phẫu thuật)

.....

.....

6. Tiền sử gia đình

Dị ứng:

Loại	Mô tả rõ	Người mắc (ghi rõ quan hệ huyết thống: ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em...)
Thuốc		
Hóa chất/ mỹ phẩm		
Thực phẩm		
Khác		

Bệnh tật:

Tên bệnh		Người mắc (ghi rõ quan hệ huyết thống: ông, bà, bố, mẹ, anh, chị...)	Tên bệnh		Người mắc (ghi rõ quan hệ huyết thống: ông, bà, bố, mẹ, anh, chị...)
Bệnh tim mạch	<input type="checkbox"/>	Hen suyễn	<input type="checkbox"/>
Tăng huyết áp	<input type="checkbox"/>	Đái tháo đường	<input type="checkbox"/>
Tâm thần	<input type="checkbox"/>	Động kinh	<input type="checkbox"/>
Ung thư (ghi rõ loại ung thư, người mắc, quan hệ)				
Lao (ghi rõ loại lao, người mắc, quan hệ)				
Khác (ghi rõ, người mắc, quan hệ)				

7. Sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình

Biện pháp tránh thai đang dùng:.....

Kỳ có thai cuối cùng:.....
 Số lần có thai: Số lần sảy thai:..... Số lần phá thai:.....
 Số lần sinh đẻ: Đẻ thường: Đẻ mổ Đẻ khó:....
 Số lần đẻ đủ tháng:..... Số lần đẻ non:..... Số con hiện sống:.....
 Bệnh phụ khoa:.....

8. Vấn đề khác (ghi rõ nếu có):

C. TIÊM CHỦNG

1. Tiêm chủng cơ bản cho trẻ em

Loại vắc xin	Chưa chủng ngừa	Đã chủng ngừa, ghi rõ ngày	Phản ứng sau tiêm	Ngày hẹn tiêm
BCG	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
VGB sơ sinh	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
DPT -VGB-Hib 1	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
DPT -VGB-Hib 2	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
DPT -VGB-Hib 3	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Bại liệt 1	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Bại liệt 2	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Bại liệt 3	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Sởi 1	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Sởi 2	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
DPT4	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
VNNB B1	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
VNNB B2	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
VNNB B3	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Số mũi vắc xin uốn ván mẹ đã tiêm: mũi				

2. Tiêm chủng ngoài chương trình TCMR

Loại vắc xin	Chưa chủng ngừa	Đã chủng ngừa, ghi rõ ngày	Phản ứng sau tiêm	Ngày hẹn tiêm
Tả 1	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Tả 2	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Quai bị 1	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Quai bị 2	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Quai bị 3	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Cúm 1	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Cúm 2	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Cúm 3	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Thương hàn	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
HPV 1	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
HPV 2	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
HPV 3	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
Vắc xin phế cầu khuẩn	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
...	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....
...	<input type="checkbox"/>	.../.../....		.../.../....

3. Tiêm chủng VX uốn ván (phụ nữ có thai)

Nội dung	UV1	UV2	UV3	UV4	UV5
Chưa tiêm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đã tiêm, ghi rõ ngày	.../.../....	.../.../....	.../.../....	.../.../....	.../.../....
Tháng thai					
Phản ứng sau tiêm					
Ngày hẹn tiêm	.../.../....	.../.../....	.../.../....	.../.../....	.../.../....

D. KHÁM LÂM SÀNG VÀ CẬN LÂM SÀNG

Ngày khám//

1. Bệnh sử

.....

2. Thăm khám lâm sàng

2.1. Dấu hiệu sinh tồn, chỉ số nhân trắc học

Mạch	Nhiệt độ	HA	Nhịp thở	Cân nặng	Cao	BMI	Vòng bụng

2.2. Thị lực:

Không kính: Mắt phải: Mắt trái:

Có kính: Mắt phải: Mắt trái:

2.3. Khám lâm sàng

2.3.1. Toàn thân

- Da, niêm mạc:

- Khác:

2.3.2. Cơ quan

- Tim mạch:

- Hô hấp:

- Tiêu hóa:

- Tiết niệu:

- Cơ xương khớp:

- Nội tiết:

- Thần kinh:

- Tâm thần:

- Ngoại khoa:

- Sản phụ khoa:

- Tai mũi họng:

- Răng hàm mặt:

- Mắt:

- Da liễu:

- Dinh dưỡng:

- Vận động:

- Khác:

- Đánh giá phát triển thể chất, tinh thần, vận động:

3. Kết quả cận lâm sàng

STT	Xét nghiệm	Kết quả
1	Huyết học	
2	Sinh hóa máu	
3	Sinh hóa nước tiểu	
4	Siêu âm ổ bụng	

4. Chẩn đoán/ Kết luận (ghi tên, mã bệnh theo ICD 10):

.....

5. Tư vấn:

.....

.....

.....

6. Bác sĩ khám:

.....

.....

.....

TRẠM TRƯỞNG TRẠM Y TẾ XÃ.....

(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/CT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 3 năm 2021

CHỈ THỊ

Về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới

Thời gian qua, công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc chưa thật sự sâu rộng; cấp ủy, thủ trưởng một số cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường chưa thực sự quan tâm nên phong trào còn hình thức, chưa thu hút được đông đảo cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và học sinh, sinh viên tích cực, tự giác tham gia; công tác tuyên truyền nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và học sinh, sinh viên chưa được tiến hành thường xuyên, công tác bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật nội bộ có lúc còn sơ hở, mất cảnh giác; lực lượng bảo vệ ở một số cơ quan, đơn vị còn thiếu, chất lượng không đồng đều; các điều kiện đảm bảo cho công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc chưa được chú trọng đúng mức. Đặc biệt trong thời gian qua, công tác bảo vệ ở một số cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường còn bộc lộ sơ hở để tội phạm lợi dụng gây án, nhất là trộm cắp tài sản, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự.

Để tiếp tục đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường trên địa bàn tỉnh tập trung triển khai thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- 1. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và học sinh, sinh viên chấp hành nghiêm các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các văn bản của**

Bộ Công an, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh về bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, trọng tâm là: Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về “Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia”; Kết luận số 44-KL/TW ngày 22/01/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW của Ban Bí thư khóa XI về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới”; Chỉ thị số 07/CT-BCA-V28 ngày 15/8/2014 của Bộ Công an về “Đẩy mạnh công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới”; chấp hành tốt các nội quy, quy chế bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường; nâng cao ý thức cảnh giác, chủ động phòng ngừa làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; phòng, chống suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống; “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”,... tích cực tham gia phát hiện, tố giác tội phạm, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ tài sản, trật tự kỷ cương trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường.

2. Đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới. Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường với chính quyền, Công an cơ sở về công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Phát huy vai trò nòng cốt của hệ thống tổ chức Đảng và tổ chức quần chúng ngay trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường, nhất là trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc thật sự sâu rộng, hoạt động có hiệu quả. Tập trung xây dựng, củng cố phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và tăng cường công tác bảo vệ cơ quan, công sở, các mục tiêu trọng điểm kinh tế, nhất là khu kinh tế, khu công nghiệp, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chú trọng vào các thời điểm lễ, Tết và các sự kiện chính trị, không để xảy ra các tình huống đột xuất, bất ngờ.

3. Chú trọng xây dựng, củng cố lực lượng bảo vệ chuyên trách, bán chuyên trách và các tổ chức quần chúng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng “Tự phòng, tự quản, tự bảo vệ và tự hòa giải”. Tạo điều kiện cho các lực lượng bảo vệ

trong các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường tham gia các lớp huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, pháp luật do các cơ quan chức năng tổ chức. Quan tâm xây dựng lực lượng bảo vệ tại khu kinh tế, khu công nghiệp và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đảm bảo về số lượng và chất lượng, có khả năng xử lý các tình huống xảy ra liên quan đến an ninh, trật tự. Thường xuyên quan tâm xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình “Tự phòng, tự quản, tự bảo vệ”, đảm bảo mỗi cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường có ít nhất một mô hình phòng, chống tội phạm. Đồng thời, bố trí kinh phí đảm bảo cho hoạt động xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở đơn vị mình.

4. Hàng năm, căn cứ điều kiện thực tế để tổ chức các hoạt động thiết thực, phù hợp, có hiệu quả kỷ niệm “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” vào dịp 19/8, nhằm thúc đẩy phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phát triển rộng khắp, nâng cao ý thức trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, góp phần giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

5. Giao trách nhiệm lực lượng Công an tiến hành kiểm tra, làm việc, đánh giá, phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” cho các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường theo định kỳ hàng năm. Chú trọng xây dựng, phát huy hiệu quả các mô hình “Tự phòng, tự quản, tự bảo vệ” trong các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; phát hiện, nhân rộng những mô hình, điển hình tiên tiến; biểu dương, khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Thường xuyên thông báo kinh nghiệm, cách làm hay, gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân rộng.

6. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, các tổ chức đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế; người đứng đầu các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường trên địa bàn tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này; định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện gửi về Công an tỉnh (qua Phòng Xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, số 27 Trần Cao Vân, thành phố Huế) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện; định kỳ tổ chức sơ, tổng kết việc thực hiện Chỉ thị này./.

CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Thọ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/CT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 3 năm 2021

CHỈ THỊ

Về việc đẩy mạnh thực hiện Dự án sản xuất, cấp và quản lý Căn cước công dân

Ngày 03/9/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1368/QĐ-TTg về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Sản xuất, cấp và quản lý căn cước công dân (CCCD); ngày 08/9/2020, Bộ Công an có Kế hoạch số 389/KH-BCA-C06 về triển khai thực hiện dự án Sản xuất, cấp và quản lý CCCD, với mục tiêu đến ngày 01/7/2021 sẽ hoàn thành việc cấp 50 triệu thẻ CCCD trên toàn quốc.

Bám sát chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã chỉ đạo Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế khẩn trương quyết liệt triển khai thực hiện các nhiệm vụ của dự án Sản xuất, cấp và quản lý CCCD theo tinh thần “Chiến dịch đồng loạt”. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện vẫn còn nhiều khó khăn ảnh hưởng đến hiệu quả, tiến độ thực hiện Dự án, như: Phương tiện thiết bị phục vụ Dự án chưa đáp ứng thực tế yêu cầu công tác; công tác thu nhận cấp CCCD trên địa bàn chỉ đạt 35% so với chỉ tiêu Bộ Công an giao theo ngày, tháng; dữ liệu thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa đầy đủ...

Nhằm đẩy nhanh tiến độ, nâng cao chất lượng, hiệu quả trong thực hiện chiến dịch cấp CCCD trên địa bàn tỉnh, phấn đấu thu nhận 732.000 hồ sơ phục vụ cấp CCCD trước ngày 31/5/2021 và thuộc 01 trong 15 tỉnh, thành phố dẫn đầu toàn quốc hoàn thành chỉ tiêu cấp CCCD theo chỉ đạo của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về vị trí, vai trò, tầm quan trọng, nội dung của dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và dự án Sản xuất, cấp và quản lý CCCD. Sử dụng đồng bộ, hiệu quả các biện pháp, hình thức, nội dung thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp Nhân dân về vai trò, ý nghĩa, tác dụng của 02 Dự án. Trong đó, xác định: *Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp CCCD góp phần tích cực trong việc xây dựng Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số, xã hội số, kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và Nhân dân*

trong tỉnh. Từ đó, để các cơ quan, tổ chức và mọi tầng lớp nhân dân có sự nhận thức tích cực, đồng thuận, giúp các cơ quan chức năng, lực lượng Công an có điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ thực hiện 02 Dự án, nhất là việc cấp thẻ CCCD có gắn chip điện tử và thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư.

2. Công an tỉnh chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, Công an các huyện, thị xã, thành phố Huế tiếp tục đẩy mạnh thực hiện hiệu quả 02 Dự án với tinh thần “*quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt*”. Trong đó:

- Đối với dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tập trung chỉ đạo Công an các huyện, thị xã, thành phố Huế tiếp tục thực hiện các giải pháp “*làm sạch, sống*” dữ liệu thông tin dân cư bảo đảm đầy đủ, chính xác theo yêu cầu của Bộ Công an.

- Đối với dự án Sản xuất, cấp và quản lý CCCD, phấn đấu thu nhận hồ sơ phục vụ cấp căn cước công dân trung bình 6.600 trường hợp/1 ngày, trong đó phải: ⁽¹⁾ Thực hiện tốt công tác điều tra cơ bản về đối tượng, thời gian, địa bàn để xây dựng phương án cấp CCCD lưu động; các ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã chuẩn bị các điều kiện cần thiết tổ chức cấp thẻ CCCD lưu động cho công dân phù hợp từng địa phương, đảm bảo là 01 trong 15 địa phương dẫn đầu trong cả nước về cấp thẻ CCCD. Để thực hiện thí điểm cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; ⁽²⁾ chỉ đạo thành lập các tổ cấp CCCD lưu động trên cơ sở lựa chọn cán bộ có năng lực, trách nhiệm, kinh nghiệm trong việc cấp CCCD lưu động để đảm bảo tiến độ thực hiện; ⁽³⁾ tăng cường cán bộ phục vụ công tác cấp CCCD tại địa phương đảm bảo việc tổ chức thu nhận hồ sơ CCCD tối thiểu 15h/ngày, chia làm 3 ca, mỗi ca 05h (ca 1 từ 7h-12h; ca 2 từ 12-17h; ca 3 từ 17h-22h), thực hiện thu nhận theo nguyên tắc “*Gần làm đêm, xa làm ngày; dễ làm trước, khó làm sau; tập trung trước, phân tán sau; người nghỉ, máy không nghỉ, đảm bảo khoa học, hợp lý, không gây phiền hà cho người dân trong quá trình thực hiện*”; ⁽⁴⁾ phát động phong trào thi đua giữa các đơn vị trong thực hiện chiến dịch cấp CCCD.

- Có phương án cụ thể hỗ trợ cho các đối tượng già yếu, ốm đau, tàn tật,... và một số đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt không thể đến nơi tập trung để làm CCCD với tinh thần “*chính quyền phục vụ*”.

3. Trung tâm Phục vụ Hành chính công - Văn phòng UBND tỉnh khẩn trương nghiên cứu, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông cập nhật biểu mẫu, quy trình cấp CCCD theo hình thức trực tuyến.

4. Sở Tư pháp chỉ đạo ngành Tư pháp cấp huyện, cấp xã tham mưu UBND cùng cấp thực hiện việc cấp các loại giấy tờ liên quan đến hộ tịch (đăng ký khai sinh; đăng ký khai tử; thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch,...) cho công dân khi có yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật; tạo thuận lợi cho công dân được cấp, bổ sung, điều chỉnh thông tin cá nhân trong thời gian sớm nhất, bảo đảm thông tin đầy đủ,

chính xác và thống nhất, phục vụ việc thu thập, cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu dân cư, cấp thẻ CCCD có gắn chip điện tử.

5. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí mua sắm bổ sung các loại máy móc, trang thiết bị, phương tiện cần thiết nhằm hỗ trợ Công an tỉnh đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ của dự án Sản xuất, cấp và quản lý căn cước công dân, nâng cao hiệu quả công tác quản lý dân cư, cải cách hành chính, công tác bảo đảm an ninh, trật tự phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

6. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, tham mưu UBND tỉnh có hình thức biểu dương khen thưởng kịp thời đối với những cá nhân, tập thể thực hiện tốt, có biện pháp, cách làm sáng tạo, đạt hiệu quả cao trong công tác cấp CCCD trên địa bàn tỉnh.

7. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND cấp huyện, xã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, nhân dân đi làm CCCD; đảm bảo các điều kiện cần thiết (bàn, ghế, điện, nước, ánh sáng...) và huy động lực lượng Đoàn viên thanh niên, Hội Phụ nữ, học sinh, sinh viên... hỗ trợ lực lượng Công an cấp thẻ CCCD như: Hỗ trợ phát số thứ tự, sắp xếp vị trí ngồi; gọi công dân đến lượt làm thủ tục; hướng dẫn công dân làm sạch đường vân tay, cạo tóc, chải tóc gọn gàng trước khi công dân vào thu nhận vân tay, chụp ảnh; hỗ trợ người khuyết tật, phụ nữ mang thai, hỗ trợ sắp xếp trông giữ phương tiện của công dân đến làm thủ tục...;

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế chủ động quan tâm bố trí kinh phí hỗ trợ lực lượng Công an cùng cấp để mua sắm máy móc, trang thiết bị, hỗ trợ kinh phí cho Đoàn viên, Hội viên, học sinh, sinh viên... trong việc phối hợp cấp thẻ CCCD, đảm bảo đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ của dự án cấp CCCD.

Thành lập các Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ tại các điểm thu nhận hồ sơ cấp CCCD trên địa bàn.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên đoàn lao động tỉnh, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân, Hội viên, đoàn viên tham gia tích cực việc cung cấp thông tin, hỗ trợ lực lượng Công an trong việc thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư và cấp CCCD.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này trong ngành, địa phương mình, báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi kết thúc việc triển khai, thực hiện Dự án *(qua Công an tỉnh để tập hợp chung)*.

Giao Công an tỉnh chủ trì theo dõi, hướng dẫn, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập các Đoàn công tác kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chỉ thị này; tổng hợp tình hình, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định./.

CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Thọ

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Điện thoại liên hệ: 0234.3834537; Fax: 0234.3834537

Email: congbao@thuathienhue.gov.vn;

Website: <http://congbao.thuathienhue.gov.vn>;

In tại: Công ty CP In và Dịch vụ giáo dục Huế.